

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 07 - 9 - 2020

V/v “*Tranh chấp không công nhận
vợ chồng và chia tài sản chung;
tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân

Các Thẩm phán:

Ông Dư Thành Trung

Ông Đỗ Mạnh Hùng

***- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Quang Huy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Lâm Đồng.***

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà
Đỗ Thị Thúy - Kiểm sát viên.***

Ngày 07 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2020/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2020 về việc “*Không công nhận vợ chồng và chia tài sản chung; tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2020/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện DT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 193/2020/QĐ-PT ngày 04/8/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị P, sinh năm 1963

Địa chỉ: Số 53/6 Trần Quốc T, LN, DT, Lâm Đồng.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Hoài Ti – Văn phòng luật sư số A thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bình Thuận

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đăng N, sinh năm: 1964

Địa chỉ: Số 24 Nguyễn Công H, LN, DT, Lâm Đồng.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Lê Cao T – Văn phòng luật sư BT thuộc Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng TMCP Q

Trụ sở chính: 21 CL, quận DD, Thành phố Hà Nội

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hữu Đ

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tấn Tr. Theo văn bản ủy quyền ngày 11/9/2018 – Địa chỉ: 691 Quốc lộ 20 LN, DT, Lâm Đồng.

3.2. Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1955

Địa chỉ: Số 419 HV, tổ dân phố Yên Bình, thị trấn DV, huyện LH, Lâm Đồng.

3.3. Văn phòng công chứng Nguyễn Đức T

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức T

Địa chỉ: Số 352 Quốc lộ 20 LN, DT, Lâm Đồng

Do có kháng cáo của: Ông Nguyễn Đăng N – Bị đơn.

(Nguyên đơn, bị đơn, luật sư T và luật sư Ti có mặt tại phiên tòa; các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

1.Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn bà Trần Thị P :

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông N chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng tháng 3 năm 2004, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Đến năm 2006 bà và ông N mua đất và làm nhà. Quá trình chung sống bình thường, đến năm 2013 thì mua xe và mua đất xây nhà mới, chung sống với bà nhưng ông N vẫn có mối quan hệ với người phụ nữ khác vì vậy giữa bà với ông N phát sinh mâu thuẫn. Đến tháng 10/2015 thì bà đi ra khỏi nhà không chung sống với ông N cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà không thể chung sống với ông N được nữa, vì vậy bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông Nguyễn Đăng N là vợ chồng.

Về con chung: Bà và ông N không có con chung.

Về tài sản chung gồm: Nhà đất tại số 24 đường Cô Bắc, thị trấn LN, huyện DT, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 842143 do Ủy ban nhân dân huyện DT cấp ngày 27/2/2010 cho ông Nguyễn Đăng N, trên đất có 01 căn nhà xây dựng năm 2015; 01 chiếc xe ô tô tải biển số 49C-052.55 đứng tên ông Nguyễn Đăng N. Toàn bộ tài sản trên là tài sản chung của bà và ông N, tài sản đứng tên ông N nhưng có ½ là công sức đóng góp của bà. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án chia đôi số tài sản nói trên, bà yêu cầu nhận bằng tiền, theo kết quả thẩm định giá ngày 30/9/2019 của Công ty Cổ phần đầu tư và Thẩm định giá Đông Nam, quyền

sử dụng đất tại số 24 đường Cô Bắc, thị trấn LN, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng giá trị 1.343.200.000 đồng, công trình xây dựng: 220.923.120 đồng, tổng cộng (làm tròn): 1.564.123.000 đồng; đối với chiếc xe ô tô tải biển số 49C-052.55 bà P xác định giá trị để chia là 200.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà có yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 10/7/2017 yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng thế chấp giữa ông Nguyễn Đăng N với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng – Phòng giao dịch ĐT (viết tắt Ngân hàng Q).

Về nợ chung: Trong quá trình chung sống bà và ông N có vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần CT – Chi nhánh Lâm Đồng – Phòng giao dịch ĐT số tiền 200.000.000 đồng. Số tiền này ông N đã trả hết cho Ngân hàng, bà nhận chịu $\frac{1}{2}$ số nợ này là 100.000.000 đồng.

Còn số nợ tại Ngân hàng Q là nợ riêng của ông N bà không liên quan đến số nợ này.

2.Theo lời trình bày của bị đơn ông Nguyễn Đăng N :

Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa ông và bà P như lời bà P trình bày là đúng. Ông xác định tình cảm đã hết, không thể chung sống với nhau được nữa. Bà P yêu cầu Tòa án không công nhận ông và bà P là vợ chồng, ông đồng ý.

Về con chung: Ông và bà P không có con chung.

Về tài sản chung: Ông xác định nhà đất tại số 24 đường Cô Bắc, thị trấn LN, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 842143 do UBND huyện ĐT cấp ngày 27/2/2010 và xe ô tô tải biển số 49C-052.55 là tài sản chung của ông và bà P. Tuy nhiên, vào năm 2012 ông và bà P đã thỏa thuận bà P lấy tiền khoảng 01 tỷ và 03 cây vàng 9999 đi ra khỏi nhà, còn giao lại cho ông căn nhà và đất này, vì vậy từ năm 2012 đến nay căn nhà và đất nói trên là tài sản riêng của ông. Còn chiếc xe tải ông đã bán cho người khác với giá 100.000.000 đồng. Nếu bà P yêu cầu chia đôi khối tài sản nói trên thì ông yêu cầu bà P trả lại cho ông $\frac{1}{2}$ số tiền và vàng mà bà P đã mang theo lúc đi ra khỏi nhà.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà P về việc yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp giữa ông với Ngân hàng Q. Vì đây là tài sản riêng của ông nên ông có quyền thế chấp để vay vốn.

Về nợ chung: Ông và bà P vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần CT – Chi nhánh Lâm Đồng – Phòng giao dịch ĐT số tiền 200.000.000 đồng, số tiền này ông đã trả hết cho Ngân hàng.

Đối với số nợ tại Ngân hàng Q 350.000.000 đồng là nợ riêng của ông, ông tự chịu trách nhiệm, bà P không liên quan đến số nợ này.

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (có yêu cầu độc lập) do ông Nguyễn Tấn Trỗi – Cán bộ Ngân hàng Q làm đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngân hàng yêu cầu ông N trả cho Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 02/8/2019 là 153.500.000 đồng. Trong đó, gốc 151.000.000 đồng và nợ lãi 2.500.000 đồng và các khoản lãi phát sinh tính trên khoản nợ kể từ ngày 02/8/2019 theo Hợp đồng tín dụng số 8162.16.746.2680371.TD ngày 14/4/2016 đã ký kết giữa Ngân hàng với ông N.

Trường hợp ông N không trả nợ đề nghị phát mãi tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất 120m² thửa 515, tờ bản đồ số 73, tại khu phố 8, thị trấn LN, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho ông N theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 8163.16.746.2680371.BĐ ngày 14/4/2016 giữa Ngân hàng Q với ông N theo quy định.

+ Đối với yêu cầu khởi kiện của bà P về việc yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp giữa ông Nguyễn Đăng N với Ngân hàng Q, ông không đồng ý. Vì việc thế chấp tài sản vay vốn giữa ông N với Ngân hàng Q là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật.

3.2. Tại văn bản nêu ý kiến ngày 16/4/2018 ông Nguyễn Tấn Tr trình bày: Vì ông cần mua xe để vận chuyển hàng hóa, gặp ông N bán xe rẻ nên ông mua ngay tại Đà Lạt, xe tải nhỏ mang biển số 49C-05255 vào năm 2015. Hai bên mua bán đã thỏa thuận nhất trí và có chính quyền địa phương làm thủ tục mua bán đầy đủ theo quy định. Ông xin vắng mặt trong vụ án giữa bà Trần Thị P với ông Nguyễn Đăng N vì lý do sức khỏe.

3.3. Văn phòng Công chứng Nguyễn Đức T do ông Nguyễn Đức T – Trưởng Văn phòng trình bày: Việc công chứng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được Văn phòng Công chứng Âu Lạc (Nay là Văn phòng Công chứng Nguyễn Đức T) chứng nhận, số công chứng 2746, quyền số 32/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/4/2016 là đúng trình tự thủ tục quy định tại Điều 40, 41 Luật Công chứng 2014, Bộ luật Dân sự và các pháp luật khác có liên quan.

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và thông báo kết quả phiên họp cho đương sự vắng mặt được biết. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2020/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện ĐT đã xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P . Tuyên bố không công nhận bà Trần Thị P với ông Nguyễn Đăng N là vợ chồng.

2. Về tài sản chung, nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P về việc yêu cầu chia tài sản chung. Xác định nhà đất diện tích 120m², thửa số 515, tờ bản đồ số 73 tại số 24 đường Cô Bắc, thị trấn LN , huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng và chiếc xe ô tô tải biển số 49C-052.55 là tài sản chung của bà P và ông N , mỗi người nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung.

Giao cho ông Nguyễn Đăng N nhà đất diện tích 120m², thửa số 515, tờ bản đồ số 73, tại số 24 đường Cô Bắc, thị trấn LN , huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 842143 do Ủy ban nhân dân huyện ĐT cấp ngày 27/02/2010 cho ông Nguyễn Đăng N , và $\frac{1}{2}$ số tiền bán xe mà ông Nguyễn Đăng N đã nhận.

Buộc ông Nguyễn Đăng N có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Trần Thị P giá trị tài sản chung sau trừ đi số tiền bà P phải trả cho ông N là 709.061.500 đồng.

3. Về khởi kiện bổ sung của bà Trần Thị P : Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Trần Thị P về việc yêu cầu Tòa án hủy Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 8163.16.746.2680371.BĐ ngày 14/4/2016 giữa ông Nguyễn Đăng N với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng – Phòng giao dịch ĐT.

4. Về nợ riêng: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng – Phòng giao dịch ĐT. Buộc ông Nguyễn Đăng N phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng – Phòng giao dịch ĐT số tiền nợ gốc 100.750.000 đồng (*một trăm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) và nợ lãi tính đến ngày 19/5/2020 là 915.200 đồng (*chín trăm mười lăm nghìn hai trăm đồng*) và khoản lãi phát sinh trên nợ gốc kể từ ngày 20/5/2020 theo Hợp đồng tín dụng số số 8162.16.746.2680371.TD ngày 14/4/2016 cho đến khi ông Nguyễn Đăng N trả xong nợ.

Tiếp tục duy trì biện pháp thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 842143 do Ủy ban nhân dân huyện ĐT cấp ngày 27/02/2010 cho ông

Nguyễn Đăng N, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 8163.16.746.2680371.BĐ ngày 14/4/2016 cho đến khi ông Nguyễn Đăng N thanh toán xong khoản nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng – Phòng giao dịch ĐT.

Trường hợp ông Nguyễn Đăng N không thanh toán tiền nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng – Phòng giao dịch ĐT thì phát mãi tài sản thế chấp đối với quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 842143 do Ủy ban nhân dân huyện ĐT cấp ngày 27/02/2010 cho ông Nguyễn Đăng N theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 8163.16.746.2680371.BĐ ngày 14/4/2016 để Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng – Phòng giao dịch ĐT thu hồi nợ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 02/6/2020 bị đơn ông Nguyễn Đăng N kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện ĐT.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày luận cứ cho rằng kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ. Đề nghị HĐXX bác toàn bộ kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày luận cứ cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì tài sản mà các đương sự đang tranh chấp và tài sản mà Tòa án đã chia cho bà P và ông N là khác nhau. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm và giao cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại theo quy định.

Bị đơn thống nhất với lời trình bày của luật sư và khẳng định ông chỉ kháng cáo về phần tài sản chung và nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện ĐT.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến trình bày của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đăng N về phần nợ chung và tài sản chung

Tài sản bà P và ông N đang tranh chấp là nhà đất tại Số 24 đường Cô Bắc, thị trấn LN, huyện DT và 01 chiếc xe ô tô tải. Ông N cho rằng tài chung giữa hai người đã thỏa thuận chia xong nên không còn để chia. Xét về nguồn gốc tài sản chung thấy rằng: Theo nội dung Giấy vi bằng lập ngày 07/8/2011 (BL 163) và Giấy chứng từ tình cảm và tài sản ngày 09/6/2012 (BL 162) do ông N giao nộp cho Tòa án đều thể hiện tài sản chung của vợ chồng tạo lập được gồm 01 căn nhà cấp 4, diện tích 75m²; 01 chiếc xe tải nhỏ BS 49X 3193; 01 lô đất 5x24=120m². Đối chiếu với lời trình bày của bà P cho rằng trước đây cả hai cùng nhau làm ăn buôn bán rau có tiền mua được diện tích đất 75m² và xây nhà ở trên đất. Đến năm 2010 giữa bà và ông N mua thêm được diện tích 120m² tại Số 24 đường Cô Bắc và diện tích này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông N. Đến năm 2015 bà và ông N chuyển nhượng diện tích đất 75m² cho người khác để lấy tiền xây nhà tại số 24 đường Cô Bắc. Riêng đối với chiếc xe tải biển số 49C 052.55 có được là do bán chiếc xe cũ và mua trả góp để có được. Những lời trình bày này hoàn toàn phù hợp với những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và những tài liệu chứng cứ khác do bị đơn giao nộp. Từ đó đã thể hiện ý chí của ông N, bà P về việc hai bên cùng tạo lập nên các tài sản chung.

Theo nội dung chứng thư thẩm định giá ngày 30/9/2019 của Công ty cổ phần đầu tư và thẩm định giá Đông Nam. Giá trị Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại Số 24 đường Cô Bắc trị giá 1.564.123.000đ. Do xác định đây là tài sản chung nên cần chia mỗi bên nhận $\frac{1}{2}$. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đến điều kiện, hoàn cảnh thực tế sử dụng nhà đất của mỗi bên. Tài sản hiện tại đang đứng tên ông N và được ông N dùng để thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Q. Do đó để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án sau này cần giao ông N nhận nhà đất và có nghĩa vụ trả lại cho bà P số tiền $1.564.123.000\text{đ}/2 = 782.061.500\text{đ}$

Đối với tài sản là chiếc xe ô tô tải mang biển kiểm soát 49C 052.55, hiện tại tài sản này do ông N đã bán nên không thể tiến hành định giá. Tuy nhiên theo giấy bán xe ngày 04/11/2015 thì chiếc xe chỉ được mua lại với giá 100.000.000đ và đã sang tên cho người khác. Do đó cần xác định giá trị của chiếc xe là

100.000.000đ, ông N đã nhận số tiền trên nên buộc ông N giao lại cho bà P số tiền 50.000.000đ

Về nợ chung: Sau khi lập giấy vi bằng thì giữa hai bên vẫn còn chung sống với nhau đến năm 2015. Cả bà P và ông N thống nhất nợ chung tại Ngân hàng TMCP CT chi nhánh Lâm Đồng – Phòng giao dịch huyện ĐT số tiền 200.000.000đ. Ông N đã trả hết cho Ngân hàng nên buộc bà P có nghĩa vụ trả lại cho ông N $\frac{1}{2}$ số tiền này là 100.000.000đ

Đối với số tiền vay tại ngân hàng TMCP Q, cả bà P và ông N đều thống nhất đây là khoản nợ riêng của ông N và phía Ngân hàng TMCP Q cũng đã có yêu cầu độc lập buộc ông N trả số tiền vay tính đến ngày 19/5/2020 là 100.750.000đ tiền gốc và 915.200đ tiền lãi. Hợp đồng vay được ngân hàng và ông N ký kết là hoàn toàn đúng trình tự và thủ tục thể chấp đúng quy định của pháp luật. Do đó cần buộc ông N trả số nợ trên.

Đối với yêu cầu của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện ĐT là không có căn cứ, nên không chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất nội dung vụ án, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đăng N . Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Về chi phí tố tụng: Đối với chi giám định tư pháp các đương sự đã tạm nộp và quyết toán xong nên không đề cập. Đối với chi phí thẩm định giá bà P đã nộp 11.325.000đ, đây là chi phí cần thiết cho việc giải quyết vụ án nên cần buộc mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$. Ông N có trách nhiệm trả lại cho bà P 5.662.500đ

[3] Về án phí: Do không chấp nhận kháng cáo nên ông N phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.
- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đăng N .

Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2020/HNGĐ-ST ngày 19/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện ĐT.

Xử:

1. Về tài sản chung:

1.1. Xác định nhà đất diện tích 120m², thửa 515, tờ bản đồ số 73, tại số 24 đường Cô Bắc, thị trấn LN, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng; trị giá 1.564.123.000đ (*một tỷ, năm trăm sáu mươi bốn triệu, một trăm hai mươi ba ngàn đồng*) và 01 chiếc xe ô tô tải biển số 49C-052.55 trị giá 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*) là tài sản chung của bà P và ông N.

1.2. Giao cho ông Nguyễn Đăng N nhà đất diện tích 120m², thửa số 515, tờ bản đồ số 73, tại số 24 đường Cô Bắc, thị trấn LN, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 842143 do Ủy ban nhân dân huyện ĐT cấp ngày 27/02/2010 và ½ số tiền bán xe mà ông Nguyễn Đăng N đã nhận.

1.3. Buộc ông Nguyễn Đăng N có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Trần Thị P giá trị tài sản chung sau khi trừ đi số tiền bà P phải trả cho ông N là 709.061.500 đồng (*bảy trăm lẻ chín triệu, không trăm sáu mươi một nghìn, năm trăm đồng*).

1.4. Bà Trần Thị P được nhận 709.061.500đ (*bảy trăm lẻ chín triệu, không trăm sáu mươi một nghìn, năm trăm đồng*) do ông Nguyễn Đăng N thanh toán, tương đương ½ giá trị chia tài sản chung sau khi đã trừ đi khoản nợ chung.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng – Phòng giao dịch ĐT. Buộc ông Nguyễn Đăng N phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng – Phòng giao dịch ĐT số tiền nợ gốc 100.750.000 đồng (*một trăm triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng*) và nợ lãi tính đến ngày 19/5/2020 là 915.200 đồng (*chín trăm mười lăm ngàn hai trăm đồng*) và khoản lãi phát sinh trên nợ gốc kể từ ngày 20/5/2020 theo Hợp đồng tín dụng số số 8162.16.746.2680371.TD ngày 14/4/2016 cho đến khi ông Nguyễn Đăng N trả xong nợ.

Tiếp tục duy trì biện pháp thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số

BA 842143 do Ủy ban nhân dân huyện ĐT cấp ngày 27/02/2010 cho ông Nguyễn Đăng N , theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 8163.16.746.2680371.BĐ ngày 14/4/2016 cho đến khi ông Nguyễn Đăng N thanh toán xong khoản nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng – Phòng giao dịch ĐT.

Trường hợp ông Nguyễn Đăng N không thanh toán được khoản nợ nói trên thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng – Phòng giao dịch ĐT có quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

3. Về chi phí tố tụng: Các đương sự đã tạm nộp và quyết toán xong. Đối với chi phí thẩm định giá ông N có trách nhiệm trả lại cho bà P 5.662.500đ (*năm triệu, sáu trăm sáu mươi hai nghìn, năm trăm đồng*).

4. Về án phí: Bà Trần Thị P phải chịu 200.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí dân sự đối với giá trị tài sản được nhận là 32.362.460đ. Tổng cộng là 32.562.460đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000đ theo biên lai thu số AA/2013/0006062 ngày 16/5/2016 và 200.000đ theo biên lai thu số AA/2013/0006063 ngày 16/5/2016 đều của Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐT. Bà P còn phải nộp số tiền 22.362.460đ (*hai mươi hai triệu, ba trăm sáu mươi hai ngàn bốn trăm sáu mươi đồng*).

Ông Nguyễn Đăng N phải chịu án phí dân sự đối với giá trị tài sản được nhận là 33.215.852đ; Án phí dân sự đối với số tiền nợ phải trả là 5.083.260đ và 300.000đ án phí phúc thẩm. Tổng cộng là 38.599.112đ nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0000254 ngày 16/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐT. Ông N còn phải nộp 38.299.112đ (*ba mươi tám triệu, hai trăm chín mươi chín ngàn một trăm mười hai đồng*).

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000đ theo biên lai thu số AA/2016/0006200 ngày 28/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐT.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh LD;
- TAND huyện ĐT (02);
- Phòng KTNV&THA
- Các đương sự;
- Lưu AV - HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Vân